

Số: 18./2021/CIAS
V/v Báo cáo tài chính Quý IV
năm 2020

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh
Mã chứng khoán: CIA
Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa
Điện thoại: 0258.6265588
Fax: 0258.6266262

Người thực hiện công bố thông tin: Ông TRẦN XUÂN BÌNH

Chức vụ: Kế toán trưởng

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh công bố Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2020 và công văn giải trình về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ www.cias.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm: Báo cáo tài chính Quý IV/2020 và công văn giải trình.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VT;

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Trần Xuân Bình

CIAS



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY
QUỐC TẾ CAM RANH**

**Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp. Cam
Ranh, Khánh Hòa
MST: 4200810665**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2020

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo Tài chính riêng

Quý IV năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05 - 06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 - 33



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		138.408.817.017	156.704.223.577
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	42.250.935.822	65.437.810.105
111	1. Tiền		25.250.935.822	65.437.810.105
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.660.555.037	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.660.555.037	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		90.527.052.507	85.859.344.660
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.237.799.259	7.680.966.952
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	786.016.865	1.112.763.776
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	75.000.000.000	73.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	4.503.236.383	3.565.613.932
140	IV. Hàng tồn kho		2.640.901.914	3.426.484.379
141	1. Hàng tồn kho	9	2.640.901.914	3.426.484.379
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.329.371.737	1.980.584.433
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.136.153.540	1.816.124.879
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		31.857.241	161.493.873
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	161.360.956	2.965.681
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		189.752.983.815	206.940.449.953
220	II. Tài sản cố định		13.523.454.922	15.928.426.535
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	13.223.849.598	15.788.346.539
222	- Nguyên giá		25.057.238.348	24.906.329.256
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.833.388.750)	(9.117.982.717)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	299.605.324	140.079.996
228	- Nguyên giá		762.512.000	523.840.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(462.906.676)	(383.760.004)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.823.997.153	1.833.477.153
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.823.997.153	1.833.477.153
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	168.251.896.930	180.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		132.300.000.000	131.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		49.000.000.000	49.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(13.048.103.070)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.153.634.810	9.178.546.265
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	6.153.634.810	9.178.546.265
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		328.161.800.832	363.644.673.530

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		26.848.917.928	14.789.928.856
310	I. Nợ ngắn hạn		26.818.917.928	14.729.928.856
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	3.143.186.715	6.379.013.592
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		70.440.000	261.634.723
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	380.504.698	485.377.563
314	4. Phải trả người lao động		1.323.335.872	3.045.900.951
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	607.274.991	1.958.915.641
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	20.612.255.816	1.893.217.231
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		681.919.836	705.869.155
330	II. Nợ dài hạn		30.000.000	60.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	30.000.000	60.000.000
400	D. NGUỒN VỐN		301.312.882.904	348.854.744.674
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	301.312.882.904	348.854.744.674
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		197.099.040.000	197.099.040.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		197.099.040.000	197.099.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		117.514.566.206	117.580.766.206
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
415	4. Cổ phiếu quỹ		(7.870.046.050)	-
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.143.730.451	4.143.730.451
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(9.991.301.814)	29.614.313.906
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.205.968.715	11.871.779.811
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(18.197.270.529)	17.742.534.095
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		328.161.800.832	363.644.673.530

ngđv

Nguyễn Đình Việt
Người lập

Trần Xuân Bình

Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng



Phạm Quang Minh

Phạm Quang Minh
Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý IV năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	11.657.577.451	28.410.377.087	49.819.723.496	118.576.339.968
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	11.657.577.451	28.410.377.087	49.819.723.496	118.576.339.968
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	10.357.908.532	22.672.791.946	46.328.269.570	87.483.980.170
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.299.668.919	5.737.585.141	3.491.453.926	31.092.359.798
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.835.061.272	866.074.662	6.808.830.964	15.265.802.580
22	7. Chi phí tài chính	24	8.736.155.183	157.738.419	13.108.763.829	1.235.882.313
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	57.142.858	-	550.000.000
25	9. Chi phí bán hàng	25	1.766.368.048	3.815.073.779	6.886.380.898	13.541.015.851
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.374.410.263	1.762.147.419	8.413.932.603	12.343.068.749
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.742.203.303)	868.700.186	(18.108.792.440)	19.238.195.465
31	12. Thu nhập khác		11.302.547	16.944.644	61.511.659	47.986.211
32	13. Chi phí khác		147.524.781	119.091.032	149.989.748	122.780.139
40	14. Lợi nhuận khác		(136.222.234)	(102.146.388)	(88.478.089)	(74.793.928)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(8.878.425.537)	766.553.798	(18.197.270.529)	19.163.401.537
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	-	153.849.901	-	1.420.867.442
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		1.863.768.998	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(10.742.194.535)	612.703.897	(18.197.270.529)	17.742.534.095


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý IV năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		(18.197.270.529)	19.163.401.537
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		2.794.552.705	2.889.301.083
03	Các khoản dự phòng		13.048.103.070	(34.431.802)
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.693.908	2.529.097
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(6.742.301.515)	(15.145.176.644)
06	Chi phí lãi vay		-	550.000.000
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	679.446.446
08	3. Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(9.095.222.361)	8.105.069.717
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(2.288.415.200)	3.697.876.750
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		785.582.465	(638.767.740)
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(5.484.912.073)	(2.437.471.249)
12	Giảm chi phí trả trước		3.714.362.794	(1.435.509.908)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		(1.660.555.037)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(701.347.000)	(455.081.300)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(112.822.236)	1.013.614.033
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.068.590.510)	(1.006.388.889)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.911.919.158)	6.843.341.414
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(389.581.092)	(3.017.985.454)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(43.000.000.000)	(39.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		41.500.000.000	4.500.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.300.000.000)	(16.320.000.000)
27	5. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.113.913.847	14.422.729.498
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.924.332.755	(39.915.255.956)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý IV năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	91.384.094.822
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		(7.870.046.050)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.327.884.300)	(20.858.911.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.197.930.350)	70.525.183.122
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(23.185.516.753)	37.453.268.580
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		65.437.810.105	27.987.070.622
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(1.357.530)	(2.529.097)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		42.250.935.822	65.437.810.105

Nguyễn Đình Việt
Người lập

Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng



Phạm Quang Minh
Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV năm 2020

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Tại ngày 31/12/2020, vốn điều lệ của Công ty là 197.099.040.000 VND, tương ứng 19.709.904 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

1.2 Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- ▶ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- ▶ Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- ▶ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

Đặc điểm hoạt động trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp gây ảnh hưởng lớn đến ngành du lịch, hàng không nói chung và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nói riêng. Lượng khách thông qua đường hàng không sụt giảm nghiêm trọng, dẫn đến doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính đều giảm mạnh, kết quả kinh doanh bị lỗ.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

<u>Các đơn vị trực thuộc</u>	<u>Ngày thành lập</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại Chu Lai	24/01/2018	Sân bay Chu Lai, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	Dịch vụ thương mại Hàng không
Chi nhánh tại Phù Cát	20/4/2018	Sân bay Phù Cát, xã Cát Tân, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Dịch vụ thương mại Hàng không
Chi nhánh tại Lào Cai	06/12/2018	Nhà kiểm soát liên ngành Cửa khẩu Quốc tế đường bộ số II – Kim Thành, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.	Dịch vụ thương mại, bán hàng miễn thuế
Chi nhánh tại Đà Nẵng	17/12/2019	Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Tuy Hòa	02/6/2020	Cảng Hàng không Tuy Hòa, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Dịch vụ thương mại Hàng không

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty chi tiết tại Thuyết minh số 13.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 tới 30/9/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/ Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban

đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	10-15 năm
▶ Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06-10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10 năm
▶ Cây xanh	05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Chi phí chuẩn bị mặt bằng và chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án lần lượt là 48 năm 2 tháng và 38 năm 3 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng,

khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	6.991.858.078	6.197.018.580
Tiền gửi ngân hàng	18.259.077.744	59.240.791.525
Các khoản tương đương tiền (*)	17.000.000.000	-
	<u>42.250.935.822</u>	<u>65.437.810.105</u>

(*) Tại 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Khánh Hòa với lãi suất 3%/năm.

4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (i)	NCT	1.660.555.037	2.228.100.000	-	-	-
		1.660.555.037	2.228.100.000	-	-	-

(i) Số lượng cổ phiếu nắm giữ tại ngày 31/12/2020 là 31.830 cổ phiếu, tương đương 0,12% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài. Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo tài chính trên sàn giao dịch HOSE.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	615.000	-	35.355.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP Khu vực Miền trung	2.251.955.000	-	681.979.000	-
Khác	7.985.229.259	-	6.963.632.952	-
	10.237.799.259	-	7.680.966.952	-
Bên liên quan				
(Thuyết minh 31)	5.743.308.054	-	4.015.219.650	-

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Đầu tư Đại Nguyên	402.548.291	-	437.040.809	-
Các nhà cung cấp khác	383.468.574	-	675.722.967	-
	786.016.865	-	1.112.763.776	-

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Thương mại hàng không Long Thành	-	-	20.000.000.000	-
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (i)	13.500.000.000	-	35.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành (ii)	40.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (iii)	21.500.000.000	-	18.500.000.000	-
	75.000.000.000	-	73.500.000.000	-
Bên liên quan (Thuyết minh 31)	21.500.000.000	-	18.500.000.000	-

(i) Hợp đồng cho vay vốn số 01/Vietransimex-CIAS/2019 ngày 06/12/2019, và Phụ lục 02 ngày 04/12/2020 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng hóa và vận tải thủy Việt Nam, thời hạn cho vay là 6 tháng, lãi suất cho vay 7,10%/năm.

(ii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTI-CIAS/2020 ngày 26/8/2020 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành, thời hạn cho vay là 6 tháng, lãi suất cho vay 7%/năm.

(iii) Bao gồm:

- Hợp đồng cho vay vốn số 01/HĐVV/AGS-CIAS ngày 28/04/2017, và Phụ lục số 04 ngày 7/12/2020 giữa Công ty và Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không, thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay 7,00%/năm.
- Hợp đồng cho vay vốn số 02/AGS-CIAS/2020 ngày 18/12/2020, giữa Công ty và Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không, thời hạn cho vay là 6 tháng, lãi suất cho vay 7,00%/năm.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	288.200.887	-	109.157.108	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	2.771.743.833	-	1.143.356.165	-
Tạm ứng	209.752.600	-	258.206.038	-
Ký cược, ký quỹ	1.221.539.063	-	1.316.454.803	-
Phải thu khác	12.000.000	-	738.439.818	-
	4.503.236.383	-	3.565.613.932	-
Bên liên quan (Thuyết minh 31)	4.392.099.638	-	608.424.657	-

9. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu vật liệu	149.612.636	-	217.879.280	-
Công cụ, dụng cụ	313.243.743	-	346.633.211	-
Hàng hóa	2.178.045.535	-	2.861.971.888	-
	2.640.901.914	-	3.426.484.379	-

10. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	598.809.726	187.537.131
Chi phí cải tạo, sửa chữa	217.741.451	241.013.436
Chi phí bảo hiểm	85.602.363	109.598.695
Chi phí thuê mặt bằng	234.000.000	1.164.182.668
Khác	-	113.792.949
	1.136.153.540	1.816.124.879
Dài hạn		
Chi phí cải tạo, sửa chữa	6.153.634.810	9.178.546.265
	6.153.634.810	9.178.546.265

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tổng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2020	523.840.000	523.840.000
Mua trong năm	238.672.000	238.672.000
Tại ngày 31/12/2020	762.512.000	762.512.000
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2020	383.760.004	383.760.004
Khấu hao trong năm	79.146.672	79.146.672
Tại ngày 31/12/2020	462.906.676	462.906.676
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	140.079.996	140.079.996
Tại ngày 31/12/2020	299.605.324	299.605.324

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2020	12.684.072.375	2.145.064.546	9.693.021.425	384.170.910	24.906.329.256
Mua mới	-	-	150.909.092	-	150.909.092
Tại ngày 31/12/2020	12.684.072.375	2.145.064.546	9.843.930.517	384.170.910	25.057.238.348
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2020	4.537.650.392	1.415.536.046	2.855.057.869	309.738.410	9.117.982.717
Khấu hao	1.136.710.032	356.705.448	1.174.980.553	47.010.000	2.715.406.033
Tại ngày 31/12/2020	5.674.360.424	1.772.241.494	4.030.038.422	356.748.410	11.833.388.750
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	8.146.421.983	729.528.500	6.837.963.556	74.432.500	15.788.346.539
Tại ngày 31/12/2020	7.009.711.951	372.823.052	5.813.892.095	27.422.500	13.223.849.598

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.283.067.254 VND.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Xây dựng cơ bản	1.823.997.153	1.833.477.153
- Công trình Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện (iii)	1.706.088.062	1.706.088.062
- Sửa chữa, cải tạo nhà hàng, quầy bán hàng	117.909.091	127.389.091
	1.823.997.153	1.833.477.153

14. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	51.000.000.000	43.143.205.858	7.856.794.142	51.000.000.000	51.000.000.000	
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	50.000.000.000	50.000.000.000		50.000.000.000	50.000.000.000	
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	30.000.000.000	24.808.691.072	5.191.308.928	30.000.000.000	30.000.000.000	
Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	1.300.000.000	1.300.000.000				
	132.300.000.000	119.251.896.930	13.048.103.070	131.000.000.000	131.000.000.000	-

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động sản xuất kinh doanh
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	75,00%	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	100,00%	Dịch vụ thương mại hàng không
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	100,00%	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá
Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	Số nhà 027, Tổ 2, Đường Hưng Hóa, P. Duyên Hải, Tp. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	65,00%	Dịch vụ thương mại, bán hàng miễn thuế

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		31/12/2020		01/01/2020	
		Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	(ii)	-	49.000.000.000	-	49.000.000.000
		-	49.000.000.000	-	49.000.000.000

(ii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - TCT Cảng Hàng không VN	112.024.068	112.024.068	1.217.434.243	1.217.434.243
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	-	-	976.240.203	976.240.203
Phải trả các đối tượng khác	3.031.162.647	3.031.162.647	4.185.339.146	4.185.339.146
	3.143.186.715	3.143.186.715	6.379.013.592	6.379.013.592
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 31)	156.624.386	156.624.386	508.717.685	508.717.685

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Phát sinh		31/12/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	370.932.727	1.829.859.163	1.828.591.234	-	369.664.798
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	112.822.236	112.822.236	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.965.681	1.622.600	202.367.492	53.189.517	161.360.956	10.839.900
Các loại thuế khác	-	-	9.500.000	9.500.000	-	-
	2.965.681	485.377.563	2.154.548.891	1.891.280.751	161.360.956	380.504.698

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi trái phiếu chuyển đổi	32.001.700	733.348.700
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	32.001.700	733.348.700
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cơ sở hạ tầng	270.600.000	432.320.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	304.673.291	793.246.941
	607.274.991	1.958.915.641

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	221.198.962	225.894.809
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	158.473.771	10.777.380
Cổ tức phải trả cổ đông	19.782.910.600	1.400.890.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	449.672.483	255.654.142
	20.612.255.816	1.893.217.231

Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	60.000.000
	30.000.000	60.000.000

19. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	110.999.820.000	84.877.337.994	1.319.333.390	416.894.111	4.143.730.451		46.206.579.018	247.963.694.964
Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu	15.000.000.000	1.319.333.390	(1.319.333.390)	-	-		-	15.000.000.000
Chào bán cổ phiếu ra công chúng	60.000.000.000	31.384.094.822						91.384.094.822
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-		17.742.534.095	17.742.534.095
Phân phối lợi nhuận	11.099.220.000	-	-	-	-		(33.299.184.000)	(22.199.964.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-		(315.615.207)	(315.615.207)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-		(720.000.000)	(720.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	197.099.040.000	117.580.766.206	-	416.894.111	4.143.730.451		29.614.313.906	348.854.744.674
Tại ngày 01/01/2020	197.099.040.000	117.580.766.206	-	416.894.111	4.143.730.451		29.614.313.906	348.854.744.674
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-		(18.197.270.529)	(18.197.270.529)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-		(20.429.904.000)	(20.429.904.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-		(354.850.681)	(354.850.681)
Điều chỉnh khác	-	(66.200.000)	-	-	-	(7.870.046.050)	(623.590.510)	(8.559.836.560)
Tại ngày 31/12/2020	197.099.040.000	117.514.566.206	-	416.894.111	4.143.730.451	(7.870.046.050)	(9.991.301.814)	301.312.882.904

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	96.231.520.000	48,82%	96.231.520.000	48,82%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	2,88%	5.235.370.000	2,66%
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital	11.000.000.000	5,58%	11.000.000.000	5,58%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,49%	10.827.560.000	5,49%
Các cổ đông khác	73.373.340.000	37,23%	73.804.590.000	37,45%
	197.099.040.000	100%	197.099.040.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	197.099.040.000	110.999.820.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	86.099.220.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	197.099.040.000	197.099.040.000
Cổ tức, lợi nhuận tại công ty mẹ:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.400.890.900	59.838.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	19.709.904.000	22.199.964.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	19.709.904.000	22.199.964.000
+ <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	1.327.884.300	20.858.911.700
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	1.327.884.300	20.858.911.700
+ <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	-
Số dư cuối kỳ	19.782.910.600	1.400.890.900

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.709.904	19.709.904
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.709.904	19.709.904
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.709.904	19.709.904
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.709.904	19.709.904
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20. Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang số 12HĐ-TĐ ngày 11/11/2011 tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm căn tin và văn phòng điều hành từ năm 2011 tới năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Chu Lai, Cửa khẩu Quốc tế đường bộ số II Kim Thành Lào Cai, Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

21. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	49.819.723.496	118.576.339.968
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	2.979.013.095	9.967.341.764
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	35.983.872.689	90.375.190.922
Doanh thu hợp tác kinh doanh	8.370.670.003	14.281.926.362
Doanh thu khác	2.486.167.709	3.951.880.920
Doanh thu thuần	49.819.723.496	118.576.339.968

22. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	5.328.716.755	9.835.986.101
Giá vốn dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	33.658.500.728	64.948.088.400
Giá vốn hợp tác kinh doanh	7.060.245.479	11.827.897.521
Giá vốn khác	280.806.608	872.008.148
	46.328.269.570	87.483.980.170

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.503.576.515	3.198.562.541
Cổ tức được chia	238.725.000	12.065.303.945
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	66.529.449	1.936.094
	6.808.830.964	15.265.802.580

24. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi trái phiếu chuyển đổi	-	550.000.000
Chênh lệch lãi trái phiếu chuyển đổi theo lãi suất thị trường	-	651.019.659
Dự phòng đầu tư tài chính	13.048.103.070	(34.431.802)
Lỗi chênh lệch tỷ giá	40.966.851	10.774.334
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.693.908	2.529.097
Khác	18.000.000	55.991.025
	13.108.763.829	1.235.882.313

25. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	2.457.581.616	4.684.483.063
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.679.291.362	2.142.365.428
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.344.045	98.260.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.625.641.171	6.615.907.352
Chi phí bằng tiền khác	52.522.704	-
	6.886.380.898	13.541.015.851

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.800.283.599	6.620.909.851
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	723.900.050	212.107.972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	191.053.788	253.284.459
Thuế phí và lệ phí	155.610.574	349.410.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	895.035.573	2.890.026.983
Chi phí bằng tiền khác	1.648.049.019	2.017.329.442
	8.413.932.603	12.343.068.749

27. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(18.197.270.529)	19.163.401.537
Các khoản điều chỉnh tăng	167.546.235	6.239.616
Các khoản điều chỉnh giảm	241.254.097	12.065.303.945
Thu nhập chịu thuế	(18.270.978.391)	7.104.337.208
Thuế suất	20%	20%

28. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.797.878.895	21.716.217.800
Chi phí nhân công	14.102.459.313	26.376.075.490
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.794.552.705	2.889.301.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.851.669.864	20.661.555.601
Chi phí khác bằng tiền	2.951.911.855	10.209.743.710
	46.498.472.632	81.852.893.684

29. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.250.935.822	-	65.437.810.105	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.741.035.642	-	11.246.580.884	-
Các khoản cho vay, trái phiếu	75.000.000.000	-	73.500.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	1.660.555.037	-	-	-
	133.652.526.501	-	150.184.390.989	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	23.785.442.531	8.332.230.823
Chi phí phải trả	607.274.991	1.958.915.641
	24.392.717.522	10.291.146.464

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020			
Chứng khoán kinh doanh	1.660.555.037	-	1.660.555.037
	1.660.555.037	-	1.660.555.037
01/01/2020			
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-
	-	-	-

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.250.935.822	-	42.250.935.822
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.741.035.642	-	14.741.035.642
Các khoản cho vay, trái phiếu	75.000.000.000	-	75.000.000.000
	131.991.971.464	-	131.991.971.464
01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.437.810.105	-	65.437.810.105
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.246.580.884	-	11.246.580.884
Các khoản cho vay, trái phiếu	73.500.000.000	-	73.500.000.000
	150.184.390.989	-	150.184.390.989

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020			
Phải trả người bán, phải trả khác	23.755.442.531	30.000.000	23.785.442.531
Chi phí phải trả	607.274.991	-	607.274.991
	24.362.717.522	30.000.000	24.392.717.522
01/01/2020			
Phải trả người bán, phải trả khác	8.272.230.823	60.000.000	8.332.230.823
Chi phí phải trả	1.958.915.641	-	1.958.915.641
	10.231.146.464	60.000.000	10.291.146.464

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan và mối quan hệ với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con của ASG
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Công ty con

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Cung cấp dịch vụ	3.113.357.170	7.198.310.665
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	3.113.357.170	7.198.310.665
Lãi cho vay	1.304.301.367	1.294.999.997
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	1.304.301.367	1.294.999.997
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	-	116.506.850
Mua dịch vụ	482.324.131	498.516.524
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	30.240.000	22.560.000
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	452.084.131	475.956.524

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Lợi nhuận được chia	-	12.065.303.945
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	-	12.065.303.945
Phân phối lợi nhuận, cổ tức	-	10.799.422.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	-	10.799.422.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	5.743.308.054	4.015.219.650
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	5.743.308.054	4.015.219.650
Phải thu ngắn hạn khác	1.696.301.367	608.424.657
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	1.630.712.325	542.835.615
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	65.589.042	65.589.042
Phải thu về cho vay ngắn hạn	21.500.000.000	18.500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	21.500.000.000	18.500.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	156.624.386	508.717.685
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	22.176.000	8.316.000
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	134.448.386	500.401.685

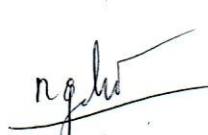
32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày (ngày kết thúc quý này năm trước)

33. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2020

